

<p>121. Kinh Tiểu Không</p>	<p>121. The Shorter Discourse on Voidness (Cūḷasuññata Sutta)</p>
<p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: TT. Thích Nhật Từ)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: Bhikkhu Bodhi)</p>
<p>121. Kinh Tiểu không (P. <i>Cūḷasuññatasuttaṃ</i>, H. 空小經) tương đương <i>Tiểu không kinh</i>.¹¹⁸ Bằng kinh nghiệm bản thân, đức Phật dạy Tăng đoàn quán tính "không thực thể", tu tập Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, và Vô tướng tâm định... để không vướng tâm tưởng vào con người, làng xã, nhà cửa, đại địa, núi, sông; phối hợp với quán vô thường và vô ngã, chấm dứt các lo lắng và khổ đau liên hệ đến tướng; tâm được giải thoát.</p>	<p>121. Cūḷasunnata Sutta: The Shorter Discourse on Voidness. The Buddha instructs Ānanda on the “genuine, undistorted, pure descent into voidness.”</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: HT. Thích Minh Châu</p>	<p>English Translation from Pāli: Bhikkhu Ñāṇamoli & Bhikkhu Bodhi</p>
<p>Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Sāvathī (Xá-vệ), tại Pubbarama (Đông Viên), lâu đài của Migāramatu (Lộc Mẫu).</p> <p>Rồi Tôn giả Ānanda, vào buổi chiều, từ Thiền tịnh độc cư đứng dậy, đi đến Thế Tôn, sau khi đến đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:</p> <p>-- Một thời, bạch Thế Tôn, Thế Tôn trú giữa các Sakka (Thích-ca). Nagaraka là tên một thị trấn của các Sakka.</p> <p>Tại đây, bạch Thế Tôn, con được nghe trước mặt Thế Tôn, con được ghi nhớ trước mặt Thế Tôn như sau: "Này Ānanda, Ta nhờ an trú không, nên nay an trú rất nhiều".</p> <p>Phải chăng, bạch Thế Tôn, điều con đã nghe là nghe</p>	<p>[104] 1. THUS HAVE I HEARD. On one occasion the Blessed One was living at Sāvathī in the Eastern Park, in the Palace of Migāra’s Mother.</p> <p>2. Then, when it was evening, the venerable Ānanda rose from meditation, went to the Blessed One, and after paying homage to him, he sat down at one side and said to the Blessed One:</p> <p>3. “Venerable sir, on one occasion the Blessed One was living in the Sakyān country where there is a town of the Sakyāns named Nagaraka.</p> <p>There, venerable sir, I heard and learned this from the Blessed One’s own lips: ‘Now, Ānanda, I often abide in voidness.’¹¹³⁷</p>

đúng, ghi nhớ đúng, tác ý đúng, thọ trì đúng?

-- Thật vậy, này Ānanda, điều Ông đã nghe là nghe đúng, ghi nhớ đúng, tác ý đúng, thọ trì đúng. Thuở xưa và nay, này Ānanda, Ta nhờ an trú không, nên nay an trú rất nhiều.

Ví như lâu đài Lộc Mẫu này không có voi, bò, ngựa, ngựa cái, không có vàng và bạc, không có đàn bà, đàn ông tụ hội, và chỉ có một cái không phải không, tức là sự nhất trí (*ekattam*) do duyên chúng Tỷ-kheo;

cũng vậy, này Ānanda, Tỷ-kheo không tác ý thôn tưởng, không tác ý thôn tưởng, chỉ tác ý sự nhất trí, do duyên lâm tưởng.

Tâm của vị ấy được thích thú hân hoan, an trú, hướng đến lâm tưởng.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên thôn tưởng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên nhân tưởng không có mặt ở đây.

Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên lâm tưởng".

Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có thôn tưởng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có nhân tưởng".

Và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí (*ekattam*) do duyên lâm tưởng".

Did I hear that correctly, venerable sir, did I learn that correctly, attend to that correctly, remember that correctly?"

"Certainly, Ānanda, you heard that correctly, learned that correctly, attended to that correctly, remembered that correctly. As formerly, Ānanda, so now too I often abide in voidness.

4. "Ānanda, just as this Palace of Migāra's Mother is void of elephants, cattle, horses, and mares, void of gold and silver, void of the assembly of men and women, and there is present only this non-voidness, namely, the singleness dependent on the Sangha of bhikkhus;

so too, a bhikkhu — not attending to the perception of village, not attending to the perception of people — attends to the singleness dependent on the perception of forest.¹¹³⁸

His mind enters into that perception of forest and acquires confidence, steadiness, and resolution.

He understands thus: 'Whatever disturbances there might be dependent on the perception of village, those are not present here; whatever disturbances there might be dependent on the perception of people, those are not present here.

There is present only this amount of disturbance, namely, the singleness dependent on the perception of forest.'¹¹³⁹

He understands: 'This field of perception is void of the perception of village; this field of perception is void of the perception of people.

There is present only this non-voidness, namely, the singleness dependent on the perception of forest.'

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây, vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có".

Như vậy, này Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không tác ý nhân tưởng, không tác ý lâm tưởng, chỉ tác ý sự nhất trí do duyên địa tưởng.

Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến địa tưởng.

Ví như, này Ānanda, tấm da con bò được căng thẳng trên một trăm cọc gỗ, đặc tánh tấm da được đoạn trừ (*vigatavasika*);

cũng vậy, này Ānanda, Tỷ-kheo, không tác ý đối với tất cả vật gì trên đất này: đất khô và vùng lầy, sông và vùng lầy, các cây có thân và có gai, núi và đất bằng, vị ấy tác ý sự nhất trí do duyên địa tưởng.

Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến địa tưởng.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên nhân tưởng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên lâm tưởng không có mặt ở đây.

Và chỉ có một ưu phiền này, sự nhất trí do duyên địa tưởng".

Thus he regards it as void of what is not there, but as to what [105] remains there he understands that which is present thus: 'This is present.'

Thus, Ānanda, this is his genuine, undistorted, pure descent into voidness.

5. "Again, Ānanda, a bhikkhu — not attending to the perception of people, not attending to the perception of forest — attends to the singleness dependent on the perception of earth.¹¹⁴⁰

His mind enters into that perception of earth and acquires confidence, steadiness, and resolution.

Just as a bull's hide becomes free from folds when fully stretched with a hundred pegs;

so too, a bhikkhu — not attending to any of the ridges and hollows of this earth, to the rivers and ravines, the tracts of stumps and thorns, the mountains and uneven places — attends to the singleness dependent on the perception of earth.

His mind enters into that perception of earth and acquires confidence, steadiness, and resolution.

He understands thus: 'Whatever disturbances there might be dependent on the perception of people, those are not present here; whatever disturbances there might be dependent on the perception of forest, those are not present here.

There is present only this amount of disturbance, namely, the singleness dependent on the perception of earth.'

Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có nhưn tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có lâm tướng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên địa tướng".

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có".

Này Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, này Ānanda, Tỷ-kheo không tác ý lâm tướng, không tác ý địa tướng, tác ý sự nhất trí do duyên Không vô biên xứ.

Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Không vô biên xứ.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền, do duyên lâm tướng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên địa tướng không có mặt ở đây.

Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên Không vô biên xứ tướng".

Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có lâm tướng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có địa tướng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí

He understands: 'This field of perception is void of the perception of people; this field of perception is void of the perception of forest.

There is present only this non-voidness, namely, the singleness dependent on the perception of earth.'

Thus he regards it as void of what is not there, but as to what remains there he understands that which is present thus: 'This is present.'

Thus, Ānanda, this too is his genuine, undistorted, pure descent into voidness.

6. "Again, Ānanda, a bhikkhu — not attending to the perception of forest, not attending to the perception of earth — attends to the singleness dependent on the perception of the base of infinite space.¹¹⁴¹

His mind enters into that perception of the base of infinite space and acquires confidence, steadiness, and resolution.

He understands thus: 'Whatever disturbances there might be dependent on the perception of forest, those are not present here; whatever disturbances there might be [106] dependent on the perception of earth, those are not present here.

There is present only this amount of disturbance, namely, the singleness dependent on the perception of the base of infinite space.'

He understands: 'This field of perception is void of the perception of forest; this field of perception is void of the perception of earth.

do duyên Không vô biên xứ tưởng".

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy biết: "Cái kia có, cái này có".

Này Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, này Ānanda, Tỷ-kheo không tác ý địa tưởng, không tác ý Không vô biên xứ tưởng, chỉ tác ý sự nhất trí do duyên Thức vô biên xứ.

Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Thức vô biên xứ.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên địa tưởng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên Không vô biên xứ tưởng không có mặt ở đây.

Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên Thức vô biên xứ tưởng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có địa tưởng".

Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có Không vô biên xứ tưởng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên Thức vô biên xứ tưởng".

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không

There is present only this non-voidness, namely, the singleness dependent on the perception of the base of infinite space.'

Thus he regards it as void of what is not there, but as to what remains there he understands that which is present thus: 'This is present.'

Thus, Ānanda, this too is his genuine, undistorted, pure descent into voidness.

7. "Again, Ānanda, a bhikkhu — not attending to the perception of earth, not attending to the perception of the base of infinite space — attends to the singleness dependent on the perception of the base of infinite consciousness.

His mind enters into that perception of the base of infinite consciousness and acquires confidence, steadiness, and resolution.

He understands thus: 'Whatever disturbances there might be dependent on the perception of earth, those are not present here; whatever disturbances there might be dependent on the perception of the base of infinite space, those are not present here.

There is present only this amount of disturbance, namely, the singleness dependent on the perception of the base of infinite consciousness.'

He understands: 'This field of perception is void of the perception of earth; this field of perception is void of the perception of the base of infinite space.

There is present only this non-voidness, namely, the

có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có".

Này Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, này Ānanda, Tỷ-kheo không tác ý Không vô biên xứ tưởng, không tác ý Thức vô biên xứ tưởng, chỉ tác ý sự nhất trí do duyên Vô sở hữu xứ tưởng.

Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Vô sở hữu xứ.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên Không vô biên xứ tưởng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên Thức vô biên xứ tưởng không có mặt ở đây.

Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên Vô sở hữu xứ tưởng".

Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có Không vô biên xứ tưởng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có Thức vô biên xứ tưởng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên Vô sở hữu xứ tưởng".

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không

singleness dependent on the perception of the base of infinite consciousness.'

Thus he regards it as void of what is not there, but as to what remains there he understands that which is present thus: 'This is present.'

Thus, Ānanda, this too is his genuine, undistorted, pure descent into voidness.

8. "Again, Ānanda, a bhikkhu — not attending to the perception of the base of infinite space, not attending to the perception of the base of infinite consciousness — attends to the singleness dependent on the perception of the base of nothingness.

His mind enters into that perception of the base of nothingness and acquires confidence, steadiness, and resolution.

He understands thus: 'Whatever disturbances there might be dependent on the perception of the base of infinite space, those are not present here; whatever disturbances there might be dependent on the perception of the base of infinite consciousness, those are not present here.

There is present only this amount of disturbance, namely, the singleness dependent on the perception of the base of nothingness.'

He understands: 'This field of perception is void of the perception of the base of infinite space; [107] this field of perception is void of the perception of the base of infinite consciousness.

There is present only this non-voidness, namely, the

có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây, vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có".

Này Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, này Ānanda, Tỷ-kheo không tác ý Thức vô biên xứ tưởng, không tác ý Vô sở hữu xứ tưởng, chỉ tác ý sự nhất trí do duyên Phi tưởng phi phi tưởng xứ tưởng.

Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Vị ấy biết như sau: "Các ưu phiền do duyên Thức vô biên xứ tưởng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên Vô sở hữu xứ tưởng không có mặt ở đây.

Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên Phi tưởng phi phi tưởng xứ tưởng.

Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có Thức vô biên xứ tưởng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có Vô sở hữu xứ tưởng, và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên Phi tưởng phi phi tưởng xứ tưởng.

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không

singleness dependent on the perception of the base of nothingness.'

Thus he regards it as void of what is not there, but as to what remains there he understands that which is present thus: 'This is present.'

Thus, Ānanda, this too is his genuine, undistorted, pure descent into voidness.

9. "Again, Ānanda, a bhikkhu — not attending to the perception of the base of infinite consciousness, not attending to the perception of the base of nothingness — attends to the singleness dependent on the perception of the base of neither-perception-nor-non-perception.

His mind enters into that perception of the base of neither-perception-nor-non-perception and acquires confidence, steadiness, and resolution.

He understands thus: 'Whatever disturbances there might be dependent on the perception of the base of infinite consciousness, those are not present here; whatever disturbances there might be dependent on the perception of the base of nothingness, those are not present here.

There is present only this amount of disturbance, namely, the singleness dependent on the perception of the base of neither-perception-nor-non-perception.'

He understands: 'This field of perception is void of the perception of the base of infinite consciousness; this field of perception is void of the perception of the base of nothingness.

There is present only this non-voidness, namely, the

có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây, vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có".

Này Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, này Ānanda, Tỷ-kheo không tác ý Vô sở hữu xứ tưởng, không có tác ý Phi tưởng phi phi tưởng xứ tưởng, tác ý sự nhất trí do duyên Vô tướng tâm định.

Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Vô tướng tâm định.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Các ưu phiền do duyên Vô sở hữu xứ tưởng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên Phi tưởng phi phi tưởng xứ tưởng không có mặt ở đây.

Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này".

Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có Vô sở hữu xứ tưởng". Vị ấy tuệ tri: "Loại tưởng này không có Phi tưởng phi phi tưởng xứ tưởng.

Và chỉ có một cái này không phải không, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này".

singleness dependent on the perception of the base of neither-perception-nor-non-perception.'

Thus he regards it as void of what is not there, but as to what remains there he understands that which is present thus: 'This is present.'

Thus, Ānanda, this too is his genuine, undistorted, pure descent into voidness.

10. "Again, Ānanda, a bhikkhu — not attending to the perception of the base of nothingness, not attending to the perception of the base of neither-perception-nor-non-perception — attends to the singleness dependent on the signless concentration of mind.¹¹⁴²

His mind enters into that signless concentration of mind and acquires confidence, steadiness, and resolution.

He understand thus: 'Whatever disturbances there might be dependent on the perception of the base of nothingness, those are not present here; whatever disturbances there might be dependent on the perception of the base of neither-perception-nor-non-perception, those are not present here.

There is present only this amount of disturbance, namely, that connected with the six bases that are dependent on this body and [108] conditioned by life.'

He understands: 'This field of perception is void of the perception of the base of nothingness; this field of perception is void of the perception of the base of neither-perception-nor-non-perception.

There is present only this non-voidness, namely, that

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy tuệ tri: "Cái kia có, cái này có".

Này Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh.

Lại nữa, này Ānanda, vị Tỷ-kheo không tác ý Vô sở hữu xứ tướng, không tác ý Phi tướng phi phi tướng xứ tướng, tác ý sự nhứt trí do duyên Vô tướng tâm định.

Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, an trú, hướng đến Vô tướng tâm định.

Vị ấy tuệ tri như sau: "Vô tướng tâm định này thuộc hữu vi, do tâm tư tạo nên. Phàm cái gì thuộc hữu vi, do tâm tư tạo nên, cái ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt", vị ấy tuệ tri như vậy.

Do vị ấy tuệ tri như vậy, thấy như vậy, tâm được giải thoát khỏi dục lậu, tâm được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm được giải thoát khỏi vô minh lậu.

Trong sự giải thoát, là sự hiểu biết (*nana*) rằng đã được giải thoát.

Vị ấy tuệ tri: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn phải trở lại trạng thái này nữa".

Vị ấy tuệ tri: "Các ưu phiền do duyên dục lậu không có

connected with the six bases that are dependent on this body and conditioned by life.'

Thus he regards it as void of what is not there, but as to what remains there he understands that which is present thus: 'This is present.'

Thus, Ānanda, this too is his genuine, undistorted, pure descent into voidness.

11. "Again, Ānanda, a bhikkhu — not attending to the perception of the base of nothingness, not attending to the perception of the base of neither-perception-nor-non-perception — attends to the singleness dependent on the signless concentration of mind.

His mind enters into that signless concentration of mind and acquires confidence, steadiness, and resolution.

He understands thus: 'This signless concentration of mind is conditioned and volitionally produced. But whatever is conditioned and volitionally produced is impermanent, subject to cessation.'¹¹⁴³

When he knows and sees thus, his mind is liberated from the taint of sensual desire, from the taint of being, and from the taint of ignorance.

When it is liberated there comes the knowledge: 'It is liberated.'

He understands: 'Birth is destroyed, the holy life has been lived, what had to be done has been done, there is no more coming to any state of being.'

12. "He understands thus: 'Whatever disturbances there

mặt ở đây;

các ưu phiền do duyên hữu lậu không có mặt ở đây;

các ưu phiền do duyên vô minh lậu không có mặt ở đây.

Và chỉ ở một ưu phiền này, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này".

Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có dục lậu".

Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có hữu lậu".

Vị ấy tuệ tri: "Loại tướng này không có vô minh lậu.

Và chỉ có một cái này không phải không, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này".

Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây vị ấy biết: "Cái kia có, cái này có".

Này Ānanda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, Không tánh.

Này Ānanda, phàm có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào trong quá khứ sau khi chứng đạt, đã an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh (*Sunnatam*), tất cả các vị ấy sau khi chứng đạt đều chỉ an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh này.

Này Ānanda, phàm có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào trong tương lai, sau khi chứng đạt sẽ an trú cứu cánh vô

might be dependent on the taint of sensual desire, those are not present here;

whatever disturbances there might be dependent on the taint of being, those are not present here;

whatever disturbances there might be dependent on the taint of ignorance, those are not present here.

There is present only this amount of disturbance, namely, that connected with the six bases that are dependent on this body and conditioned by life.'

He understands: 'This field of perception is void of the taint of sensual desire;

this field of perception is void of the taint of being;

this field of perception is void of the taint of ignorance.

There is present only this non-voidness, namely, that connected with the six bases that are dependent on this body and conditioned by life.'

Thus he regards it as void of what is not there, but as to what remains there he understands that which is present thus: 'This is present.'

Thus, Ānanda, this is his genuine, [109] undistorted, pure descent into voidness, supreme and unsurpassed.¹¹⁴⁴

13. "Ānanda, whatever recluses and brahmins in the past entered upon and abided in pure, supreme, unsurpassed voidness, all entered upon and abided in this same pure, supreme, unsurpassed voidness.

Whatever recluses and brahmins in the future will enter upon and abide in pure, supreme, unsurpassed voidness, all

thượng thanh tịnh Không tánh, tất cả các vị ấy sau khi chứng đạt đều sẽ an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh này.

Này Ānanda, phàm có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào trong hiện tại, sau khi chứng đạt và an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh, tất cả các vị ấy sau khi chứng đạt nếu an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh này.

Do vậy, này Ānanda, sau khi chứng đạt Ta sẽ an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh. Như vậy, này Ānanda, các Ông cần phải học tập.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Ānanda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

will enter upon and abide in this same pure, supreme, unsurpassed voidness.

Whatever recluses and brahmins in the present enter upon and abide in pure, supreme, unsurpassed voidness, all enter upon and abide in this same pure, supreme, unsurpassed voidness.

Therefore, Ānanda, you should train thus: ‘We will enter upon and abide in pure, supreme, unsurpassed voidness.’”

That is what the Blessed One said. The venerable Ānanda was satisfied and delighted in the Blessed One’s words.

Notes

The bracketed numbers [] embedded in the text refer to the page number of the Pali Text Society’s edition of the *Majjhima Nikāya* (except for MN 92 and MN 98, wherein the numbers refer to the PTS edition of the *Sutta Nipāta*).

1137. *Sunnatāvihāra*. The discourse will gradually make it clear that this refers to the fruition attainment of voidness (*sunnataphala-samāpatti*), the fruition attainment of arahantship that is entered by focusing upon the void aspect of Nibbāna. See n.458.

1138. MA: He attends to the perception of forest dependent on the single forest itself, thinking: “This is a forest, this a tree, this a mountain, this a grove.” In the next

sentence I read with BBS and SBJ *adhimuccati*, as against PTS *vimuccati*.

1139. MA and MṬ explain the sense of this passage thus: The disturbance of defilements—attraction and repulsion—that arise through perception of people are not present here. But there is still the disturbance caused by the occurrence of gross states due to lack of the necessary tranquillity.

1140. MA: He abandons the perception of forest and attends to the perception of earth because one cannot achieve any distinction in meditation through the perception of forest, neither access concentration nor full absorption. But earth can be used as the preliminary object for *kasiṇa*, on the basis of which one produces *jhāna*, develops insight, and attains arahantship.

1141. Having used the perception of earth to attain the four *jhānas*, he extends the earth-*kasiṇa* and then removes the *kasiṇa* sign to attain the base of infinite space. See Vsm X, 6–7.

1142. *Animitta cetosamādhī*. MA: This is the concentration of the mind in insight; it is called “signless” because it is devoid of the signs of permanence, etc.

1143. See MN 52.4. MA calls this “counter-insight” (*paṭvipassanā*), i.e., the application of the principles of insight to the act of consciousness that exercises the function of insight. On the basis of this he attains arahantship.

1144. Here the words “supreme and unsurpassed”

(*paramānuttarā*) have been added. MA says that this is the arahant's fruition attainment of voidness.